

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH -
CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Toàn	Chủ tịch
Ông Lê Việt Thảo	Thành viên
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi nhấn mạnh người đọc đến Thuyết minh số 2.3, trong đó trình bày về việc những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm ảnh hưởng tới ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 27/03/2023.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		220.198.541.402	236.120.361.406
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.930.517.004	13.993.597.033
111	1. Tiền		5.930.517.004	13.993.597.033
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	35.373.137.348	76.579.282.727
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.373.137.348	76.579.282.727
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		143.487.897.640	121.979.596.671
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	132.299.479.865	118.204.114.350
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.327.087.880	10.439.313.077
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	26.403.804.392	26.203.804.392
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	11.698.697.418	8.737.774.153
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(37.241.171.915)	(41.605.409.301)
140	IV. Hàng tồn kho	10	31.294.249.513	23.346.762.101
141	1. Hàng tồn kho		31.294.249.513	23.802.988.101
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(456.226.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.112.739.897	221.122.874
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	598.783.187	221.122.874
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.513.956.710	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.116.669.202.924	1.135.857.843.589
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		365.767.343.824	365.767.343.824
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	365.767.343.824	365.767.343.824
220	II. Tài sản cố định		143.612.950.611	154.718.566.395
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	136.895.998.611	147.086.719.065
222	- Nguyên giá		296.676.681.842	301.820.576.824
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(159.780.683.231)	(154.733.857.759)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	6.716.952.000	7.631.847.330
228	- Nguyên giá		20.147.814.890	20.147.814.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.430.862.890)	(12.515.967.560)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	71.610.465.981	73.690.663.263
231	- Nguyên giá		85.494.254.799	85.494.254.799
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.883.788.818)	(11.803.591.536)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.152.268.180	411.268.180
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.152.268.180	411.268.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	500.399.441.812	503.934.084.583
251	1. Đầu tư vào công ty con		384.969.733.498	370.294.733.498
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.214.281.603	8.214.281.603
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.439.088.500	247.439.088.500
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(140.223.661.789)	(122.014.019.018)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		33.126.732.516	37.335.917.344
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	33.126.732.516	37.335.917.344
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.336.867.744.326</u>	<u>1.371.978.204.995</u>


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		204.254.331.596	217.232.118.898
310	I. Nợ ngắn hạn		189.234.331.596	193.942.118.899
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	107.017.004.991	101.895.013.687
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.033.604.137	5.405.932.738
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	256.505.846	1.962.855.629
314	4. Phải trả người lao động		3.235.423.000	4.472.560.362
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	17.547.230	17.547.230
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	19.010.720.116	19.313.789.047
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	48.480.000.000	52.523.804.242
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.183.526.276	8.350.615.964
330	II. Nợ dài hạn		15.020.000.000	23.289.999.999
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	15.020.000.000	23.289.999.999
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.132.613.412.730	1.154.746.086.097
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.118.953.849.826	1.141.086.523.193
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		16.551.823.000	13.851.823.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.266.112.208	26.098.785.575
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	16.982.659.794
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		1.266.112.208	9.116.125.781
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		13.659.562.904	13.659.562.904
431	1. Nguồn kinh phí	23	13.659.562.904	13.659.562.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.336.867.744.326	1.371.978.204.995



Võ Thị Hoa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 03 năm 2024


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng




Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	316.371.487.264	423.535.422.828
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		316.371.487.264	423.535.422.828
11	4. Giá vốn hàng bán	26	326.078.750.474	425.958.585.398
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(9.707.263.210)	(2.423.162.570)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	48.775.600.187	41.783.148.682
22	7. Chi phí tài chính	28	21.753.693.396	18.500.459.823
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.544.050.625	3.881.276.875
25	8. Chi phí bán hàng	29	464.786.718	2.285.406.067
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	16.897.174.256	15.725.603.657
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(47.317.393)	2.848.516.565
31	11. Thu nhập khác	31	2.212.395.456	6.438.728.244
32	12. Chi phí khác	32	898.965.855	171.119.028
40	13. Lợi nhuận khác		1.313.429.601	6.267.609.216
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.266.112.208	9.116.125.781
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.266.112.208	9.116.125.781


Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 03 năm 2024


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng


Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1,266,112,208	9,116,125,781
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13,938,548,521	12,619,842,020
03	- Các khoản dự phòng		13,389,179,385	10,580,457,815
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(49,657,995,643)	(46,128,987,926)
06	- Chi phí lãi vay		3,544,050,625	3,881,276,875
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(17,520,104,904)	(9,931,285,435)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17,597,589,384)	14,488,768,807
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7,491,261,412)	(1,172,400,687)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(542,386,544)	(9,253,217,319)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2,090,524,515	2,790,417,598
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3,544,050,625)	(3,881,276,875)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	57,490,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,745,428,800)	(3,391,678,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(48,350,297,154)	(10,293,181,911)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(752,735,455)	(10,130,369,170)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		882,395,456	4,611,850,874
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(69,372,284,466)	(97,666,061,102)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		110,378,429,845	51,586,778,375
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14,675,000,000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45,915,169,278	42,308,839,429
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		72,375,974,658	(9,288,961,594)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(12,313,804,241)	(7,800,000,000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19,774,953,292)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(32,088,757,533)	(7,800,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.063.080.029)	(27.382.143.505)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.993.597.033	41.375.740.538
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.930.517.004</u>	<u>13.993.597.033</u>

Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Lê Viết Thảo
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.914.618 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.101.135.914.618 VND; trong đó 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 135 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 171 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận chính từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu từ hoạt động thương mại bán hàng hóa thạch cao. Năm 2023, sản lượng bán thạch cao giảm 23,59%, giá bán giảm 4,37% so với năm 2022. Do vậy lợi nhuận gộp từ hoạt động bán thạch cao giảm 26,93% so với năm 2022.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chúng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chúng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chúng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05 năm
- Các tài sản khác	08-10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
--------------------------	--------

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh [riêng] theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 40 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Tổng Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	542.816.054	493.403.956
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.387.700.950	13.500.193.077
	5.930.517.004	13.993.597.033

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	35.373.137.348	-	76.579.282.727	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	35.373.137.348	-	76.579.282.727	-
	35.373.137.348	-	76.579.282.727	-

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 35.373.137.348 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoản	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		384.969.733.498		(137.065.594.575)	370.294.733.498		(116.409.117.334)
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2		6.225.982.875		(5.077.898.620)	6.225.982.875		(5.305.744.213)
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco		5.840.000.000		(5.840.000.000)	5.840.000.000		(5.840.000.000)
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan		4.991.000.000		(4.991.000.000)	4.991.000.000		(4.991.000.000)
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng		1.146.213.314		(1.146.213.314)	1.146.213.314		(1.146.213.314)
Công ty TNHH MTV Việt Lào		70.083.136.270		-	70.083.136.270		-
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco		12.000.000.000		(12.000.000.000)	12.000.000.000		(12.000.000.000)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (*)	MLS	24.443.065.844	22.561.000.000	(1.006.972.511)	24.443.065.844	37.943.500.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		18.191.000.000		(15.917.045.290)	18.191.000.000		(13.028.573.813)
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh (i)		36.473.596.050		(21.450.305.281)	21.798.596.050		(9.400.368.608)
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco		2.872.500.000		(2.872.500.000)	2.872.500.000		(2.872.500.000)
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt		131.290.571.456		-	131.290.571.456		-
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê		12.400.468.767		(12.400.468.767)	12.400.468.767		(12.400.468.767)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco		18.012.198.922		(13.363.190.792)	18.012.198.922		(8.745.655.742)
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco		11.000.000.000		(11.000.000.000)	11.000.000.000		(10.678.592.877)
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco		30.000.000.000		(30.000.000.000)	30.000.000.000		(30.000.000.000)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	8.214.281.603	-	(741.662.808)	8.214.281.603	-	(3.532.133.373)
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	8.214.281.603		(741.662.808)	8.214.281.603		(3.532.133.373)
Đầu tư vào đơn vị khác	247.439.088.500	104.249.000.000	(2.416.404.406)	247.439.088.500	93.834.535.900	(2.072.768.311)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*)	GSM 56.400.000.000	93.624.000.000	-	56.400.000.000	78.960.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500	-	(2.210.586.925)	179.659.088.500	-	-2.072.768.311
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1.080.000.000	-	-	1.080.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (*)	POV 9.000.000.000	10.625.000.000	-	9.000.000.000	14.874.535.900	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300.000.000	-	-	300.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	-	(205.817.481)	1.000.000.000	-	-
	640.623.103.601	126.810.000.000	(140.223.661.789)	625.948.103.601	131.778.035.900	(122.014.019.018)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã mua cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh như sau:

- Mua 1.467.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh, tương đương tổng mệnh giá 14.675.000.000 đồng, giá phí 10.000 VND.
- Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2023, Công ty đang sở hữu 35.220.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh, tương đương tổng mệnh giá 35.220.000.000 VND, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 36.473.596.050 VND.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt



Công ty liên doanh liên kết

- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26,67%	26,67%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	49.904.097.080	(3.513.491.201)	39.605.688.014	(7.395.535.201)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	806.962.000	-	266.462.000	-
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	2.193.279.882	-	2.035.123.882	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	2.251.537.387	-	2.286.899.720	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	238.456.199	(238.456.199)	238.456.199	(238.456.199)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	1.633.326.370	-	3.276.926.000	(3.276.926.000)
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	-	-	605.118.000	(605.118.000)
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	22.579.538.693	-	11.327.538.693	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	352.000.000	-	150.000.000	-
- Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	300.000.000	-	300.000.000	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	16.273.961.547	-	15.844.128.518	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	2.087.037.296	(2.087.037.296)	2.087.037.296	(2.087.037.296)
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	1.152.540.580	(1.152.540.580)	1.152.540.580	(1.152.540.580)
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	35.457.126	(35.457.126)	35.457.126	(35.457.126)
Bên khác	82.395.382.785	(11.942.084.329)	78.598.426.336	(11.390.199.954)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	16.423.387.226	-	17.037.013.176	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Bình Nguyên	12.264.727.750	-	8.212.834.550	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	53.707.267.809	(11.942.084.329)	53.348.578.610	(11.390.199.954)
	132.299.479.865	(15.455.575.530)	118.204.114.350	(18.785.735.155)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.930.162.624	(493.617.405)	2.709.611.323	(493.617.405)
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	311.163.363	-	401.064.363	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	-	-	62.271.500	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	474.010.113	-	101.286.312	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	493.617.405	(493.617.405)	493.617.405	(493.617.405)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	1.651.371.743	-	1.651.371.743	-
Bên khác	7.396.925.256	(6.897.897.146)	7.729.701.754	(7.691.284.723)
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.818.670.110	(3.319.642.000)	4.151.446.608	(4.113.029.577)
	10.327.087.880	(7.391.514.551)	10.439.313.077	(8.184.902.128)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn						
<i>Bên liên quan</i>	26.203.804.392	(10.716.044.703)	9.200.000.000	9.000.000.000	26.403.804.392	(10.716.044.703)
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3.394.696.811	(3.394.696.811)	-	-	3.394.696.811	(3.394.696.811)
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	2.108.744.298	-	-	-	2.108.744.298	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	4.168.034.789	-	-	-	4.168.034.789	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.710.980.602	-	700.000.000	-	2.410.980.602	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	5.182.631.428	(5.182.631.428)	-	-	5.182.631.428	(5.182.631.428)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	2.138.716.464	(2.138.716.464)	-	-	2.138.716.464	(2.138.716.464)
- Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	1.500.000.000	-	500.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	2.000.000.000	-	8.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-
	26.203.804.392	(10.716.044.703)	9.200.000.000	9.000.000.000	26.403.804.392	(10.716.044.703)
b) Dài hạn						
<i>Bên liên quan</i>	365.767.343.824	-	-	-	365.767.343.824	-
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	303.192.116.984	-	-	-	303.192.116.984	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.618.839.954	-	-	-	1.618.839.954	-
- Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	60.956.386.886	-	-	-	60.956.386.886	-
	365.767.343.824	-	-	-	365.767.343.824	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Bên liên quan						-	-
Ngắn hạn							
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	VND	Bổ sung vốn lưu động	8,0%	6 tháng	Tín chấp	3.394.696.811	3.394.696.811
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	VND	Đầu tư sản tại Công ty Cổ phần Thiên Ý để phục vụ sản xuất kinh doanh của bên Vay	7,5%	4 năm	Tài sản của Công ty Cổ phần Thiên Ý thuộc quyền sở hữu của Bên vay	2.108.744.298	2.108.744.298
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	VND	Đầu tư vào tài sản của công ty Cổ phần Thương mại Mitraco để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	7,5%	4 năm	Tài sản của Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco thuộc quyền sở hữu của Bên vay	4.168.034.789	4.168.034.789
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	VND	Đầu tư tài sản tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay và bổ sung vốn lưu động	7,5% đến 8,9%	06 tháng đến 04 năm	Tài sản của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco thuộc quyền sở hữu của Bên vay	2.410.980.602	1.710.980.602
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	VND	Đầu tư tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	7,5%	4 năm	Tài sản của Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco thuộc quyền sở hữu của bên vay	5.182.631.428	5.182.631.428
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	VND	Bổ sung vốn lưu động	8,0%	6 tháng	Tín chấp	2.138.716.464	2.138.716.464
- Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,3%	6 tháng	Tín chấp	-	4.000.000.000

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	VND	Bổ sung vốn lưu động	6,0%	6 tháng	Tín chấp	2.000.000.000	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,9%	6 tháng	Tín chấp	5.000.000.000	2.000.000.000
						<u>26.403.804.392</u>	<u>26.203.804.392</u>
<i>Dài hạn</i>							
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,00%	Dài hạn	Cầu cảng số 01, số 02 của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt thuộc quyền sở hữu của bên vay	303.192.116.984	303.192.116.984
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	VND	Bổ sung vốn lưu động	0,00%	Dài hạn	Tín chấp	1.618.839.954	1.618.839.954
- Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	VND	Bổ sung vốn lưu động	0,00%	Dài hạn	Tín chấp	60.956.386.886	60.956.386.886
						<u>365.767.343.824</u>	<u>365.767.343.824</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.500.000.000	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	553.078.909	-	192.648.000	-
- Tạm ứng	3.423.598.155	(2.846.625.276)	3.578.560.702	(2.793.472.961)
- Ký cược, ký quỹ	2.180.343.000	-	2.180.343.000	-
- Phải thu khác	3.041.677.354	(831.411.855)	2.786.222.451	(1.125.254.354)
	11.698.697.418	(3.678.037.131)	8.737.774.153	(3.918.727.315)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	3.895.206.000	-	1.307.446.000	-
- Cửa hàng Thực phẩm Mitraco Food	1.236.186.018	(1.236.186.018)	1.236.186.018	(1.236.186.018)
- Các đối tượng khác	6.567.305.400	(2.441.851.113)	6.194.142.135	(2.682.541.297)
	11.698.697.418	(3.678.037.131)	8.737.774.153	(3.918.727.315)
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	3.895.206.000	-	1.307.446.000	-
- Cửa hàng Thực phẩm Mitraco Food	1.236.186.018	(1.236.186.018)	1.236.186.018	(1.236.186.018)
	5.131.392.018	(1.236.186.018)	2.543.632.018	(1.236.186.018)

9. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch Khê	602.329.000	-	602.329.000	-
+ BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	-	1.068.720.000	-
+ Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Xuất nhập khẩu NS FAM Hà Tĩnh	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	2.087.037.296	-	2.087.037.296	-
+ Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	-	-	605.118.000	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	-	-	3.276.926.000	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Xí nghiệp Thạch Đinh	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
+ Cửa hàng thực phẩm Mitraco Food	1.236.186.018	-	1.236.186.018	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	4.413.480.100	4.171.035.460	4.259.301.200	3.848.355.580
+ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	-	-	4.876.175.650	4.412.655.955
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ TH Đại Nghĩa	3.670.254.800	1.579.584.960	4.470.254.800	2.968.307.240
+ Cho vay: Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	5.182.631.428	-	5.182.631.428	-
+ Cho vay: Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3.394.696.811	-	3.394.696.811	-
+ Cho vay: Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	2.138.716.464	-	2.138.716.464	-
+ Các đối tượng khác	17.554.994.396	2.935.509.124	19.081.463.796	4.023.083.533
	45.927.301.459	8.686.129.544	56.857.811.609	15.252.402.308

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.361.350.740	-	12.121.838.607	-
- Công cụ, dụng cụ	1.505.385.093	-	1.606.305.149	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.302.062.702	-	2.290.704.500	-
- Thành phẩm	13.791.732.796	-	7.784.139.845	(456.226.000)
- Hàng hoá	1.333.718.182	-	-	-
	31.294.249.513	-	23.802.988.101	(456.226.000)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án Logistics (1)	345.454.545	345.454.545
- Lợn giống Mitraco (1)	65.813.635	65.813.635
- Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao (2)	1.741.000.000	-
	2.152.268.180	411.268.180

(1) Dự án Logistic và dự án Lợn giống Mitraco đang chờ phê duyệt chủ trương đầu tư.

(2) Chi phí giải phóng mặt bằng khu vực Kỳ Lâm một trong các chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.

- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.

- Địa điểm: trại bò tại huyện Cẩm Xuyên và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Quy mô:

+ Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.

+ Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.

- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).

- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 VND.

- Tình trạng dự án: Dự án đã hoàn thành và đưa vào thực hiện một phần, còn khu vực Kỳ Lâm đang tiếp tục triển khai.



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	191.032.027.409	83.797.848.810	25.682.782.060	778.554.545	529.364.000	301.820.576.824
- Mua trong năm	-	-	752.735.455	-	-	752.735.455
- Tăng/giảm khác do phân loại lại	105.065.455	(48.090.909)	(105.065.455)	48.090.909	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.465.987.886)	(2.991.588.273)	(909.690.278)	(529.364.000)	-	(5.896.630.437)
Số dư cuối năm	189.671.104.978	80.758.169.628	25.420.761.782	297.281.454	529.364.000	296.676.681.842
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.543.056.687	81.639.161.449	11.279.693.115	770.187.128	501.759.380	154.733.857.759
- Khấu hao trong năm	8.575.105.300	438.425.466	1.821.487.185	23.674.248	27.604.620	10.886.296.819
- Tăng/giảm khác do phân loại lại	57.159.090	(155.631.969)	146.582.604	9.049.365	-	57.159.090
- Thanh lý, nhượng bán	(1.465.987.886)	(2.991.588.273)	(909.690.278)	-	(529.364.000)	(5.896.630.437)
Số dư cuối năm	67.709.333.191	78.930.366.673	12.338.072.626	802.910.741	-	159.780.683.231
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	130.488.970.722	2.158.687.361	14.403.088.945	8.367.417	27.604.620	147.086.719.065
Tại ngày cuối năm	121.961.771.787	1.827.802.955	13.082.689.156	(505.629.287)	529.364.000	136.895.998.611

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 141.846.653.885 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Số dư cuối năm	18.133.428.290	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.752.392.000	1.849.908.290	1.913.667.270	12.515.967.560
- Khấu hao trong năm	814.176.000	-	100.719.330	914.895.330
Số dư cuối năm	11.416.476.290	1.849.908.290	2.014.386.600	13.430.862.890
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7.531.128.000	-	100.719.330	7.631.847.330
Tại ngày cuối năm	6.716.952.000	-	-	6.716.952.000

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.124.040.000 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.864.294.890 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	85.494.254.799	85.494.254.799
Số dư cuối năm	85.494.254.799	85.494.254.799
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.803.591.536	11.803.591.536
- Khấu hao trong năm	2.137.356.372	2.137.356.372
- Giảm khác	(57.159.090)	(57.159.090)
Số dư cuối năm	13.883.788.818	13.883.788.818
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	73.690.663.263	73.690.663.263
Tại ngày cuối năm	71.610.465.981	71.610.465.981

Trong đó:

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 82.674.800 VND (năm trước là 0 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai là 3.200.000 VND/ tháng và phí dịch vụ điện nước theo thực tế sử dụng

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	119.693.194	199.910.750
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	479.089.993	21.212.124
	598.783.187	221.122.874
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao	-	1.741.000.000
- Chi phí đầu tư dự án Nhà ở công nhân (1)	2.096.023.173	2.589.205.097
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng nhà ở công nhân (1)	29.551.750.335	30.324.345.115
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	1.478.959.008	2.662.126.212
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	19.240.920
	33.126.732.516	37.335.917.344

(1) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng: 30.324.345.115 VND, phân bổ trong 480 tháng

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.
- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.
- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 VND.
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2023: Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đã hoàn thành và ghi tăng tài sản cố định hữu hình.

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	46.200.000.000	46.200.000.000	-	6.000.000.000	40.200.000.000	40.200.000.000	
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.323.804.242	6.323.804.242	8.269.999.999	6.313.804.241	8.280.000.000	8.280.000.000	
	52.523.804.242	52.523.804.242	8.269.999.999	12.313.804.241	48.480.000.000	48.480.000.000	
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn	29.613.804.241	29.613.804.241	-	6.313.804.241	23.300.000.000	23.300.000.000	
	29.613.804.241	29.613.804.241	-	6.313.804.241	23.300.000.000	23.300.000.000	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.323.804.242)	(6.323.804.242)	(8.269.999.999)	(6.313.804.241)	(8.280.000.000)	(8.280.000.000)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	23.289.999.999	23.289.999.999			15.020.000.000	15.020.000.000	
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn							
	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Bên liên quan							
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	VND	5,50%	9 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	30.000.000.000	30.000.000.000
Bên khác							
Quỹ đầu tư Phát triển Hà Tĩnh	VND	0,00%	Đã quá hạn thanh toán	Góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Tín chấp	10.200.000.000	16.200.000.000
						40.200.000.000	46.200.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên khác						23.300.000.000	29.613.804.241
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	8,20%	120 tháng	Đầu tư Xây dựng Nhà máy của Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Tài sản hình thành từ vốn vay (1)	3.660.000.000	5.773.804.241
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	8,55%	96 tháng	Đầu tư dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại khu kinh tế Vũng Áng	Tài sản hình thành từ vốn vay (2)	19.640.000.000	23.840.000.000
						23.300.000.000	29.613.804.241
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(8.280.000.000)	(6.323.804.242)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						15.020.000.000	23.289.999.999

(1) Tài sản dùng để thế chấp khoản vay là tài sản gắn liền với đất hình thành của Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy chế biến súc sản Mitraco tại khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 14/2699TC/VCBHTi ngày 28/11/2014.

(2) Tài sản dùng để thế chấp khoản vay là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Khu nhà ở thí điểm cho nhân công và người lao động thuê tại khu kinh tế Vũng Áng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/HĐTCTS-NHPT ngày 16/12/2015.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	100.148.294.190	100.148.294.190	95.322.555.052	95.322.555.052
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	2.869.043.111	2.869.043.111	2.869.043.111	2.869.043.111
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	97.279.251.079	97.279.251.079	92.453.511.941	92.453.511.941
<i>Bên khác</i>	6.868.710.801	6.868.710.801	6.572.458.635	6.572.458.635
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ - Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
- JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACHINERY	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
- Phải trả các đối tượng khác	3.528.833.141	3.528.833.141	3.232.580.975	3.232.580.975
	107.017.004.991	107.017.004.991	101.895.013.687	101.895.013.687
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ - Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
- JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACHINERY	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
	3.339.877.660	3.339.877.660	3.339.877.660	3.339.877.660

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	2.011.945.945	3.025.045.946
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	2.011.945.945	3.025.045.946
<i>Bên khác</i>	1.021.658.192	2.380.886.792
- DENG SHI KANG	199.156.060	199.156.060
- Phùng Bảo - Trung Quốc	167.034.000	167.034.000
- QINZHOU QINNAN CHUANGDA TRADE	368.449.541	368.449.541
- Nguyễn Phi Dân	-	1.000.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	287.018.591	646.247.191
	3.033.604.137	5.405.932.738

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.646.576.877	5.176.077.119	6.822.653.996	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	30.539.584	408.024.821	358.526.537	80.037.868
- Thuế thu nhập cá nhân	5.369.000	187.822.105	184.049.105	9.142.000
- Thuế Tài nguyên	94.642.028	821.436.127	807.022.233	109.055.922
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	696.215.479	696.215.479	-
- Thuế bảo vệ môi trường	179.416.140	341.288.371	468.746.455	51.958.056
- Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	225.267.148	225.267.148	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.312.000	-	-	6.312.000
	1.962.855.629	7.865.131.170	9.571.480.953	256.505.846

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa nâng cấp đường nội mô	17.547.230	17.547.230
	17.547.230	17.547.230

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	64.317.716	63.155.716
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	45.493.171	-
- Phải trả tiền góp vốn vào Sắt Thạch Khê	15.800.000.000	15.800.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.100.909.229	3.450.633.331
	19.010.720.116	19.313.789.047
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Các đối tượng khác	3.210.720.116	3.513.789.047
	19.010.720.116	19.313.789.047
b) Trong đó: Bên liên quan		
- Ban dự án Bò thịt Chất lượng cao	59.082.700	23.363.700
- Xí nghiệp Zicon	7.589.000	7.589.000
	66.671.700	30.952.700

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	10.540.823.000	24.493.659.794	1.136.170.397.412
Lãi trong năm trước	-	-	9.116.125.781	9.116.125.781
Phân phối lợi nhuận	-	3.311.000.000	(7.511.000.000)	(4.200.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	13.851.823.000	26.098.785.575	1.141.086.523.193
Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	13.851.823.000	26.098.785.575	1.141.086.523.193
Lãi trong năm nay	-	-	1.266.112.208	1.266.112.208
Phân phối lợi nhuận	-	2.700.000.000	(26.098.785.575)	(23.398.785.575)
Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	16.551.823.000	1.266.112.208	1.118.953.849.826

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Hội đồng Cổ đông số 71/NQ-DHĐCĐ ngày 30/06/2023, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2022 và các năm trước năm 2022	100,00%	26.098.785.575
Trong đó kết quả kinh doanh sau thuế năm 2022		9.116.125.781
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,35%	2.700.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,71%	3.578.339.112
Phân phối cổ tức cho Cổ đông	75,94%	19.820.446.463

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
Tổng cộng	1.101.135.914.618	100%	1.101.135.914.618	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Vốn góp cuối năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	19.820.446.463	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.820.446.463	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(19.774.953.292)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(19.774.953.292)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	45.493.171	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Tổng Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16.551.823.000	13.851.823.000
	16.551.823.000	13.851.823.000

23. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2023	Năm 2023
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	13.659.562.904	13.659.562.904
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13.659.562.904	13.659.562.904

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Dự án nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 195.217.814.700 VND, số dư còn lại tại thời điểm 31/12/2023 là 13.659.562.904 VND.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ Nhung hươu	Từ năm 2017 đến năm 2054	12.859 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy gạch không nung	Từ năm 2015 đến năm 2053	10.221,1 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Tổ dân phố 08, phường Đạm Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh	Từ năm 2014 đến năm 2064	7.369 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh; Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh; Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm văn phòng	Từ năm 2004 đến năm 2054	72.779,32 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Trường dạy nghề Miền Trung	Từ năm 2013 đến năm 2050	3.321,2 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Diện tích đất tại xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Kho trung chuyển thạch cao	Từ năm 2012 đến năm 2062	22.856,6 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Diện tích đất tại Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	phục vụ Mô Thạch anh sạch	Từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất	16.510.9 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- USD	433,88	10,88

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	276.069.631.249	377.745.606.816
Doanh thu bán thành phẩm	37.424.044.398	42.802.633.075
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.877.811.617	2.987.182.937
	316.371.487.264	423.535.422.828

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	269.144.339.265	365.068.655.642
Giá vốn của thành phẩm đã bán	42.512.505.688	38.517.687.116
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.878.131.521	22.372.242.640
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(456.226.000)	-
	326.078.750.474	425.958.585.398

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	25.651.370.187	24.711.076.882
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.124.230.000	17.061.071.800
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	11.000.000
	48.775.600.187	41.783.148.682

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.544.050.625	3.881.276.875
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	18.209.642.771	14.619.182.948
	21.753.693.396	18.500.459.823

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.067.520	122.071.505
Chi phí nhân công	356.454.500	110.778.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.333.333	1.946.058.562
Chi phí khác bằng tiền	31.931.365	106.498.000
	464.786.718	2.285.406.067

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	529.754.800	-
Chi phí nhân công	8.532.179.705	6.518.826.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.373.159.689	1.048.333.511
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(4.364.237.386)	(4.038.725.133)
Thuế, phí, lệ phí	284.573.938	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.015.534.606	-
Chi phí khác bằng tiền	8.526.208.904	12.197.169.279
	16.897.174.256	15.725.603.657

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	882.395.456	4.356.839.244
Thu nhập từ chuyển nhượng Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn	1.330.000.000	-
Thu nhập khác	-	2.081.889.000
	2.212.395.456	6.438.728.244

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	171.119.028
Giá trị khấu hao của tài sản trong thời gian ngừng hoạt động	86.283.855	-
Giá gốc Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn	812.682.000	-
	898.965.855	171.119.028

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.266.112.208	9.116.125.781
Các khoản điều chỉnh giảm	(23.124.230.000)	(17.061.071.800)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(23.124.230.000)	(17.061.071.800)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(21.858.117.792)	(7.944.946.019)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	-	-

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.534.758.215	26.948.917.894
Chi phí nhân công	17.877.172.705	16.929.655.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.852.264.666	12.448.722.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.582.308.964	-
Chi phí khác bằng tiền	13.468.818.786	28.374.495.177
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	81.315.323.336	84.701.791.130

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	89.843.065.844	89.843.065.844
	-	-	89.843.065.844	89.843.065.844

Tại ngày 01/01/2023

Đầu tư dài hạn	-	-	89.843.065.844	89.843.065.844
	-	-	89.843.065.844	89.843.065.844

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất cố lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	5.387.700.950	-	-	5.387.700.950
Phải thu khách hàng, phải thu	124.864.564.622	-	-	124.864.564.622
Các khoản cho vay	61.776.941.740	365.767.343.824	-	427.544.285.564
	192.029.207.312	365.767.343.824	-	557.796.551.136
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	13.500.193.077	-	-	13.500.193.077
Phải thu khách hàng, phải thu	104.237.426.033	-	-	104.237.426.033
Các khoản cho vay	102.783.087.119	365.767.343.824	-	468.550.430.943
	220.520.706.229	365.767.343.824	-	586.288.050.053

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay	48.480.000.000	15.020.000.000	-	63.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	126.027.725.107	-	-	126.027.725.107
Chi phí phải trả	17.547.230	-	-	17.547.230
	174.525.272.337	15.020.000.000	-	189.545.272.337

Tại ngày 01/01/2023

Vay	52.523.804.242	23.289.999.999	-	75.813.804.241
Phải trả người bán, phải trả khác	121.208.802.734	-	-	121.208.802.734
Chi phí phải trả	17.547.230	-	-	17.547.230
	<u>173.750.154.206</u>	<u>23.289.999.999</u>	<u>-</u>	<u>197.040.154.205</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.



Võ Thị Hoa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Lê Viết Thảo
Tổng Giám đốc

